

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Tháng 2 năm 2016

	Thực hiện 01 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 02 năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn 02 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn so với dự toán năm 2016 (%)	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU	566.131	673.152	1.239.283	8,64	51,48
I. Thu cân đối ngân sách nhà nước	560.853	669.827	1.230.680	8,79	52,86
1. Thu nội địa	394.952	344.888	739.840	10,58	143,13
<i>Trong đó:</i>					
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	180.756	186.547	367.303	8,05	115,29
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	2	-	2	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	16.604	10.627	27.231	9,05	99,86
Lệ phí trước bạ	40.054	21.414	61.468	15,56	103,19
Thu phí, lệ phí	2.996	4.443	7.438	3,91	100,23
Các khoản thu về nhà, đất	110.981	75.107	186.088	19,88	276,97
2. Thu về đầu thô	-	-	-	-	-
3. Thu hải quan	164.704	81.213	245.918	4	17
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	-	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-	-
7. Thu chuyển nguồn	1.197	243.725	244.922	-	68,45
8. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	-	-	-	-	-
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	5.278	3.325	8.603	2,48	10,87

Chi Ngân sách địa phương

Tháng 2 năm 2016

	Thực hiện 01 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 02 năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn 02 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn so với dự toán năm năm 2016 (%)	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
Chi Ngân sách địa phương	1.408.455	1.071.127	2.479.582	14,36	71,84
A. Chi ngân sách Nhà nước	535.479	738.069	1.273.548	12,38	55,62
I. Chi đầu tư phát triển	65.428	335.399	400.827	14,11	32,92
II. Chi viện trợ	-	-	-	-	-
III. Chi trả lãi	-	-	-	-	-
IV. Chi thường xuyên	470.051	402.670	872.721	11,72	81,41
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	232.569	165.139	397.708	12,10	88,03
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa	20.600	39.785	60.385	12,75	89,34
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	13.428	29.917	43.345	6,62	31,07
Chi sự nghiệp kinh tế	34.977	19.948	54.925	9,29	75,66
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	117.914	117.551	235.465	14,78	93,24
Chi khác	50.563	30.330	80.893	9,53	91,95
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
B. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	872.976	330.067	1.203.043	31	104,00
C. Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	-	-
D. Chi chuyển nguồn	-	-	-	-	-
E. Chi khác	-	2.991	2.991	0,10	56,82

Sản xuất cây vụ Xuân đến ngày 15 tháng 03 năm 2016

Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo cấy lúa (Ha)			
Lúa đông xuân	57.921	58.104	100,32
Lúa hè thu			
Lúa mùa (Hoặc thu đông)			
Diện tích gieo tổng các loại cây khác (Ha)			
Ngô	3.739	3.786	101,26
Khoai	1.768	2.004	113,35
Sắn	4.039	1.400	34,67
Lạc	15.302	14.342	93,73
Rau, đậu các loại	4.656	4.828	103,69

Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính : %

	Chỉ số kỳ báo cáo so với tháng trước	Chỉ số kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số lũy kế đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	119,79	121,32	125,40
B. Khai khoáng	130,40	96,46	102,24
07. Khai thác quặng kim loại	109,46	45,76	88,71
08. Khai thác khoáng khác	138,71	101,10	102,49
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	120,16	126,36	130,15
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	167,05	72,77	71,51
11. Sản xuất đồ uống	132,71	114,33	114,54
13. Dệt	104,23	102,24	128,57
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa...	115,07	92,95	101,98
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	110,14	-	-
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	82,37
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	145,00	116,24	108,08
24. Sản phẩm gang, sắt, thép	113,48	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	145,89	112,17	121,39
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	141,29	103,40	108,93
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	110,35	102,51	106,41
35. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	110,35	102,51	106,41
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	92,36	104,28	116,01
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,51	100,73	110,73
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	78,76	109,16	123,16

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 3 năm 2016

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện 02 tháng năm 2016	Ước tính tháng 3 năm 2016	Cộng dồn 03 tháng năm 2016	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng Zircon và tinh booti Zicon	Tấn	241,0	81,0	322,0	109,46	88,71
Đá xây dựng khác	1000 m3	239,9	133,4	373,3	138,71	102,49
Tôm đông lạnh	Tấn	0,0	0,0	0,0	-	-
Mực đông lạnh	"	70,2	45,1	115,2	192,52	71,97
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	2.835,0	900,0	3.735,0	169,49	64,26
Thức ăn cho gia súc	"	4.040,9	2.150,0	6.190,9	149,73	105,51
Bia lon	1000 lít	9.160,0	5.075,0	14.235,0	132,71	114,54
Bia đóng chai	1000 lít	0,00	0,00	0,0	-	-
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: Bông, đay, lanh, xơ, dừa, cói...	tấn	697,0	320,0	1.017,0	104,23	128,57
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 tấn	44.657,2	23.979,5	68.636,7	115,07	101,98
Than cốc	Tấn	75.731,0	40.170,0	115.901,0	110,14	-
Dầu nhựa thông (dầu tall), đã hoặc chưa tinh chế	tấn	166,3	81,6	248,0	-	82,37
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm)	Nghìn viên	42.318,7	23.902,9	66.221,6	145,00	108,08
Thép cuộn	Tấn	19.386,0	11.250,0	30.636,0	113,48	-
Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	Triệu đồng	2.776,4	1.616,3	4.392,7	146,91	123,05
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	330,0	131,0	461,0	133,67	107,96
Tủ gỗ	"	108,0	81,0	189,0	165,31	111,18
Bàn gỗ các loại	"	121,0	29,0	150,0	111,54	108,70
Điện sản xuất	Triệu Kwh	567,2	365,4	932,6	111,44	105,94
Điện thương phẩm	"	112,4	61,2	173,7	106,76	106,69
Nước uống	1000 m3	1.791,8	835,5	2.627,3	106,51	110,73
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.208,8	3.076,9	10.285,7	78,76	123,16

Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép
Tháng 3 năm 2016

	Số dự án cấp phép mới tháng 02/2016 (Dự án)	Số dự án cấp phép mới tháng 3/2016 (Dự án)	Lũy kế số dự án cấp phép mới từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Dự án)
TỔNG SỐ	3	-	3
Phân theo ngành kinh tế			
Ngành Công nghiệp	2	-	2
Ngành vận tải	1	-	1
Ngành khách sạn, nhà hàng	-	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Đài Loan	2	-	2
Singapore	1	-	1

Vốn đăng ký và vốn bổ sung của dự án đầu tư nước ngoài
Tháng 3 năm 2016

	Số vốn tháng 02/2016 (Triệu USD)	Số vốn tháng 3/2016 (Triệu USD)	Lũy kế vốn từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Triệu USD)
TỔNG SỐ	139,0	-	139,0
Phân theo ngành kinh tế			
Ngành Công nghiệp	45,0	-	45,0
Ngành vận tải	94,0	-	94,0
Ngành khách sạn, nhà hàng	-	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Đài Loan	45,0	-	45,0
Singapore	94,0	-	94,0

Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Tháng 3 năm 2016

	Thực hiện 02 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2016 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 03 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	5.549,27	2.626,41	8.175,68	93,72	106,52
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	368,54	165,30	533,84	104,53	79,42
Ngoài Nhà nước	5.180,73	2.461,11	7.641,84	93,08	109,12
Tập thể	3,64	1,90	5,54	105,20	642,95
Tư nhân	1.731,40	822,29	2.553,69	95,65	104,93
Cá thể	3.445,69	1.636,92	5.082,61	91,82	111,25
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	2.094,73	1.022,10	3.116,83	92,81	114,49
Hàng may mặc	372,98	171,53	544,51	90,66	116,47
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	850,67	389,98	1.240,65	90,33	107,64
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	63,29	27,74	91,03	85,73	110,13
Gỗ và vật liệu xây dựng	271,52	129,70	401,22	106,53	129,68
Ô tô các loại	144,35	55,07	199,42	79,22	81,21
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	334,46	156,17	490,63	92,16	104,79
Xăng, dầu các loại	586,73	278,25	864,98	106,87	83,50
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	105,99	51,21	157,20	97,47	91,45
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	162,90	79,47	242,37	95,14	85,17
Hàng hóa khác	442,58	206,23	648,81	89,47	113,32
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	119,08	58,94	178,02	98,22	109,85

Xuất khẩu hàng hóa

Tháng 3 năm 2016

	Thực hiện 02 tháng năm 2016		Ước tính tháng 3 năm 2016		Cộng dồn 03 tháng năm 2016		Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)		Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng giá trị	x	17.161,1	x	7.798,5	x	24.959,6	-	96,90	-	93,13
Mặt hàng chủ yếu										
Hàng thủy sản	x	349,6	x	-	x	349,6	-	-	-	36,04
Chè (Tân)	212,8	580,6	79,0	210,0	291,8	790,6	490,68	464,60	107,43	131,61
Sắn và các sản phẩm từ sắn (Tân)	2.000,0	708,0	1.000,0	351,0	3.000,0	1.059,0	50,0	49,58	30,92	26,43
Than đá (Tân)	1.650,0	202,8	2.000,0	690,0	3.650,0	892,8	-	-	57,39	101,70
Quặng và khoáng sản khác (Tân)	42,0	43,6	22,0	30,0	64,0	73,6	104,76	137,61	0,58	26,88
Các sản phẩm hóa chất	x	-	x	-	x	-	-	-	-	-
Gỗ	x	9.614,1	x	4.599,0	x	14.213,1	-	167,92	-	123,70
Xo, sợi dệt các loại	x	1.350,6	x	991,0	x	2.341,6	-	183,52	-	119,00
Hàng dệt may	x	332,5	x	146,0	x	478,5	-	103,55	-	81,76
<i>Trong tổng số: Dăm gỗ</i>	<i>x</i>	<i>7.773,8</i>	<i>x</i>	<i>3.399,0</i>	<i>x</i>	<i>11.172,8</i>	<i>-</i>	<i>125,14</i>	<i>-</i>	<i>104,91</i>

Nhập khẩu hàng hóa

Tháng 3 năm 2016

	Thực hiện 02 tháng năm 2016		Ước tính tháng 3 năm 2016		Cộng dồn 03 tháng năm 2016		Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)		Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng giá trị (1000 USD)	x	174.433,4	x	66.738,4	x	241.171,8	-	82,29	-	30,24
Mặt hàng chủ yếu										
Dược phẩm	x	78,5	x	50,0	x	128,5	-	139,28	-	46,71
Phân bón các loại (Tấn)	2.000,0	470,0	4.000,0	956,0	6.000,0	1.426,0	-	-	90,53	85,61
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	x	12.436,9	x	5.360,0	x	17.796,9	-	44,19	-	161,73
Bông các loại (Tấn)	x	900,0	x	1.500,0	x	2.400,0	-	-	-	159,27
Vải các loại	x	332,0	x	200,0	x	532,0	-	123,46	-	123,72
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	x	82,0	x	30,0	x	112,0	-	38,81	-	108,53
Phế liệu sắt thép	x	-	x	-	x	-	-	-	-	-
Máy móc thiết bị, DCPT khác	x	107.136,9	x	48.607,0	x	155.743,9	-	133,25	-	20,35

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hàng hóa

Tháng 3 năm 2016

	Thực hiện tháng 02 năm 2016 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2016 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 03 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Tổng số	352,07	357,23	1.083,52	101,47	111,47
Phân theo ngành kinh tế					
Vận tải đường bộ	299,91	299,71	912,12	99,93	111,98
Vận tải đường thủy	0,91	0,72	2,05	78,80	114,52
Kho bãi	51,25	56,80	169,35	110,83	108,76
Hoạt động khác	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Nhà nước	32,14	36,13	110,46	112,40	89,96
Ngoài Nhà nước	312,73	312,75	955,61	100,01	112,90
Khu vực đầu tư nước ngoài	7,20	8,35	17,45	115,94	622,22

Vận tải hàng hóa của địa phương

Tháng 3 năm 2016

	Thực hiện 02 tháng năm 2016	Ước tính tháng 3 năm 2016	Cộng dồn 03 tháng năm 2016	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hàng hóa - Nghìn tấn	4.757,76	2.351,91	7.109,67	104,17	105,73
Phân theo ngành kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	4.757,76	2.351,91	7.109,67	104,17	105,73
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	4.735,52	2.340,70	7.076,22	104,18	105,93
Đường sông	22,24	11,21	33,45	101,08	75,46
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hàng hóa - Triệu tấn.km	112,74	55,69	168,43	104,99	108,70
Phân theo ngành kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	112,74	55,69	168,43	104,99	108,70
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	112,14	55,39	167,53	105,01	109,08
Đường sông	0,60	0,30	0,90	102,63	65,70
Đường biển	-	-	-	-	-

Vận tải hành khách của địa phương

Tháng 3 năm 2016

	Thực hiện 02 tháng năm 2016	Ước tính tháng 3 năm 2016	Cộng dồn 03 tháng năm 2016	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hành khách - Nghìn hành khách	3.643,44	1.801,28	5.444,72	96,05	111,10
Phân theo ngành kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	3.643,44	1.801,28	5.444,72	96,05	111,10
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	3.565,48	1.757,18	5.322,66	97,17	110,40
Đường sông	77,96	44,10	122,06	65,74	153,15
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.km	627,05	301,82	928,87	94,22	113,43
Phân theo ngành kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	627,05	301,82	928,87	94,22	113,43
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	626,87	301,71	928,58	94,23	113,42
Đường sông	0,18	0,11	0,29	69,56	157,87
Đường biển	-	-	-	-	-

Hoạt động bưu chính viễn thông

Quý I năm 2016

	Ước tính kỳ báo cáo (Cái)	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ trước (%)
Số thuê bao điện thoại phát triển mới	18.288	2.227,53
Cố định	655	-
Di động	17.633	2.147,75
Số thuê bao điện thoại có đến cuối kỳ báo cáo	1.028.588	108,11
Cố định	32.755	112,45
Di động	995.833	107,97
Số thuê bao internet phát triển mới	1.653	166,13
Số thuê bao internet có đến cuối kỳ báo cáo	54.613	148,12

Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: %

	<i>Chỉ số giá tháng so với:</i>				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
Chỉ số giá tiêu dùng chung	101,95	102,87	100,81	100,39	102,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,54	101,04	101,78	99,18	100,50
Trong đó: Lương thực	98,03	98,45	100,27	99,04	99,07
Thực phẩm	104,47	102,51	103,37	99,29	101,40
Ăn uống và ngoài gia đình	104,29	99,64	101,03	98,93	99,76
Đồ uống và thuốc lá	105,30	103,48	102,57	98,26	103,23
May mặc, giày dép và mũ nón	105,33	103,16	98,83	100,09	103,49
Nhà ở và vật liệu xây dựng	98,36	101,89	100,43	100,17	102,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,64	102,71	100,92	100,47	102,19
Thuốc và dịch vụ y tế	119,87	122,22	121,52	121,52	107,34
Giao thông	78,82	90,38	91,19	96,76	91,70
Bưu chính viễn thông	100,33	100,06	100,00	100,00	100,06
Giáo dục	115,5	116,36	100,03	100,00	116,35
Văn hóa, giải trí và du lịch	117,61	115,81	100,21	99,67	116,05
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,58	101,69	100,91	100,12	101,51